

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt

Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2025



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tình hình tài chính.....	3-5
Báo cáo kết quả hoạt động.....	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-60

	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền gửi tại NHNN	4	233.318.839
II	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	1.877.550.424.932
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.877.550.424.932
III	Cho vay khách hàng	4.489.162.520.023	6.020.825.595.659
1	Cho vay khách hàng	6	4.716.506.763.559
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(227.344.243.536)
IV	Chứng khoán đầu tư	8	214.632.155.935
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		90.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		169.200.000.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(44.567.844.065)
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	5.447.586.860
1	Đầu tư dài hạn khác		14.509.062.700
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.061.475.840)
VI	Tài sản cố định	19.173.601.341	23.450.444.429
1	Tài sản cố định hữu hình	10	8.910.554.403
a	Nguyên giá TSCĐ		38.742.354.678
b	Hao mòn TSCĐ		(29.831.800.275)
2	Tài sản cố định vô hình	11	10.263.046.938
a	Nguyên giá TSCĐ		80.867.611.115
b	Hao mòn TSCĐ		(70.604.564.177)
VII	Tài sản Có khác	12	412.493.947.551
1	Các khoản phải thu		57.790.415.610
2	Các khoản lãi, phí phải thu		121.210.997.523
3	Tài sản Có khác		248.859.959.876
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(15.367.425.458)
TỔNG TÀI SẢN		7.018.693.555.481	8.163.104.127.086

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	1.876.000.000.000	3.805.000.000.000
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.600.000.000.000	3.062.000.000.000
2	Vay các TCTD khác		276.000.000.000	743.000.000.000
II	Tiền gửi của khách hàng	14	1.609.942.062.854	910.752.633.499
III	Phát hành giấy tờ có giá	15	2.228.900.000.000	2.301.100.000.000
IV	Các khoản nợ khác	16	301.838.714.314	220.063.361.619
1	Các khoản lãi, phí phải trả		119.206.683.589	128.363.844.711
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		182.632.030.725	91.699.516.908
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		6.016.680.777.168	7.236.915.995.118
V	Vốn chủ sở hữu	17	1.002.012.778.313	926.188.131.968
1	Vốn của TCTD		911.491.550.000	911.491.550.000
a	Vốn điều lệ		911.783.310.000	911.783.310.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		(291.760.000)	(291.760.000)
2	Quỹ của TCTD		56.004.146.729	56.004.146.729
3	Lợi nhuận chưa phân phối		34.517.081.584	(41.307.564.761)
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.002.012.778.313	926.188.131.968
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.018.693.555.481	8.163.104.127.086

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Thuyết minh 28	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang		3.231.989.022.681	3.829.110.967.715
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		245.889.678.482	307.752.361.398
Nợ khó đòi đã xử lý		1.080.177.089.820	709.794.784.553
Tài sản và chứng từ khác		169.200.000.000	169.200.000.000

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:

Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:

Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Thuyết minh	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	501.843.613.523	303.850.716.539	501.843.613.523	303.850.716.539
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(90.193.898.734)	(98.091.588.207)	(90.193.898.734)	(98.091.588.207)
I	Thu nhập tiền lãi thuần	411.649.714.789	205.759.128.332	411.649.714.789	205.759.128.332
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.219.004.530	70.887.901.032	4.219.004.530	70.887.901.032
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(79.641.739.130)	(6.547.604.267)	(79.641.739.130)	(6.547.604.267)
II	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(75.422.734.600)	64.340.296.765	(75.422.734.600)	64.340.296.765
III	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.925.398)	10.200.115	(26.925.398)	10.200.115
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(67.932.444)	-	(67.932.444)
V	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(12.060.000.000)	-	(12.060.000.000)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	12.088.484.706	96.863.928.066	12.088.484.706	96.863.928.066
6	Chi phí khác	(11.714.602.265)	(10.726.252.076)	(11.714.602.265)	(10.726.252.076)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	373.882.441	86.137.675.990	373.882.441	86.137.675.990
VII	Chi phí hoạt động	(88.631.213.314)	(138.591.185.199)	(88.631.213.314)	(138.591.185.199)
VIII	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	247.942.723.918	205.528.183.559	247.942.723.918	205.528.183.559
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(172.118.077.573)	(196.696.994.521)	(172.118.077.573)	(196.696.994.521)
X	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	75.824.646.345	8.831.189.038	75.824.646.345	8.831.189.038
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(1.733.179.171)	-	(1.733.179.171)
XI	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.733.179.171)	-	(1.733.179.171)
XII	(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	75.824.646.345	7.098.009.867	75.824.646.345	7.098.009.867
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	101	832	101

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	465.631.018.330	281.449.251.888
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(99.351.059.856)	(99.551.535.327)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(73.803.842.754)	13.696.430.579
04	Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	(26.925.398)	(57.732.329)
05	Thu nhập/(chi phí) khác đã nhận/(trả)	(6.911.215.382)	83.108.502.228
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.433.407.979	3.007.355.580
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(85.081.869.071)	(129.637.330.121)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</i>	205.889.513.848	152.014.942.498
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	1.418.601.739.837	288.817.343.353
09	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	-	60.000.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	1.583.149.689.979	470.780.834.570
11	Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(223.604.691.916)	(257.632.072.123)
12	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	59.056.741.774	15.668.580.906
	Thay đổi về công nợ hoạt động	(1.209.964.098.023)	(536.706.939.696)
13	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.929.000.000.000)	(500.000.000.000)
14	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	699.189.429.355	(29.707.944.370)
15	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá	(72.200.000.000)	21.900.000.000
16	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	93.127.588.622	(28.327.074.866)
17	Chi từ các quỹ của TCTD	(1.081.116.000)	(571.920.460)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	414.527.155.662	(95.874.653.845)

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	21.818.182
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	21.818.182
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	414.527.155.662	(95.852.835.663)
IV	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	27 1.463.256.588.109	1.591.322.080.345
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	27 1.877.783.743.771	1.495.469.244.682

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietcredit Finance Company, là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép số 59”). Giấy phép số 59 thay thế cho Giấy phép số 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép số 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 159/QĐ-Cục II.6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 2 năm 2025. Thời gian hoạt động của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Hiện tại, Công ty hoạt động theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 911.783.310.000 VND (31/12/2024: 911.783.310.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 17, Tòa nhà Mipec Tower, Số 229 Tây Sơn, Phường Thương Khung, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 267 nhân viên (31/12/2024: 181 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Nghị định 86, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty.

Công ty hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Công ty nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Công ty ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Công ty trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng quý. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(i) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty dừng ghi nhận ở báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 31 và Nghị định số 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán

nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Công ty thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; và
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
▪ phương tiện vận tải	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) **Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(j) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(d), 30, 30, 3(g) và 3(j), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

(q) Các quỹ dự trữ

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”), hàng năm, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(r) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Công ty. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06. Đối với các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g), số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày ở Thuyết minh 3(g) thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Công ty thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(z) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	233.318.839	201.332.355
	233.318.839	201.332.355

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/03/2025	31/12/2024
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:		
	31/03/2025	31/12/2024
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00%	0,00%

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	176.901.396.933	200.435.719.120
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	649.027.999	2.619.536.634
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.700.000.000.000	1.260.000.000.000
	1.877.550.424.932	1.463.055.255.754

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.700.000.000.000	1.260.000.000.000
	1.700.000.000.000	1.260.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,10% - 5,60%	3,50% - 5,60%

6. Cho vay khách hàng

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.716.506.763.559	6.299.656.453.538

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.059.697.111.796	5.690.990.189.299
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	361.836.697.253	209.957.229.423
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	119.212.648.672	100.069.755.920
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	126.628.442.489	194.030.901.924
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	49.131.863.349	104.608.376.972
	4.716.506.763.559	6.299.656.453.538

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ ngắn hạn	1.930.310.705.325	3.732.842.173.633
Nợ trung hạn	2.597.549.970.445	2.363.813.368.300
Nợ dài hạn	188.646.087.789	203.000.911.605
	4.716.506.763.559	6.299.656.453.538

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2025		31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	190.212.255.000	4,03%	768.451.223.691	12,20%
<i>Công ty Cổ phần khác</i>	<i>187.000.000.000</i>	<i>3,96%</i>	<i>618.784.356.950</i>	<i>9,82%</i>
<i>Công ty TNHH khác</i>	<i>3.212.255.000</i>	<i>0,07%</i>	<i>149.666.866.741</i>	<i>2,38%</i>
Cho vay cá nhân và đoàn thể	4.526.294.508.559	95,97%	5.531.205.229.847	87,80%
	4.716.506.763.559	100,00%	6.299.656.453.538	100,00%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/03/2025		31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Tài chính, bảo hiểm	180.000.000.000	3,82%	693.500.000.000	11,01%
Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng	672.255.000	0,01%	53.987.866.741	0,86%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	8.425.000.000	0,18%	2.107.870.800.000	33,46%
Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng	4.331.613.420.770	91,84%	3.194.604.318.242	50,71%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	186.000.000.000	3,94%	186.000.000.000	2,95%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.646.087.789	0,06%	6.019.111.605	0,10%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.000.000.000	0,15%	10.000.000.000	0,16%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	-	31.320.000.000	0,50%
Vận tải kho bãi	-	-	16.354.356.950	0,25%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	150.000.000	0,00%	-	-
	4.716.506.763.559	100,00%	6.299.656.453.538	100,00%

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Cho vay bằng VND	6,30% - 72,00%	3,5% - 72,00%

7. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng chung	35.005.311.733	46.625.381.192
Dự phòng cụ thể	192.338.931.803	232.205.476.687
	227.344.243.536	278.830.857.879

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	232.205.476.687	46.625.381.192	278.830.857.879
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	183.738.147.032	(11.620.069.459)	172.118.077.573
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(223.604.691.916)	-	(223.604.691.916)
Số dư cuối kỳ	192.338.931.803	35.005.311.733	227.344.243.536

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	402.674.072.463	34.331.616.488	437.005.688.951
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	693.024.918.642	12.743.959.547	705.768.878.189
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(863.493.514.418)	(450.194.843)	(863.943.709.261)
Số dư cuối kỳ	232.205.476.687	46.625.381.192	278.830.857.879

8. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	90.000.000.000	90.000.000.000
	90.000.000.000	90.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành:		
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	40.200.000.000	40.200.000.000
	40.200.000.000	40.200.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	(40.200.000.000)	(40.200.000.000)
	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Giá gốc trái phiếu đặc biệt	129.000.000.000	129.000.000.000
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(4.367.844.065)	(4.367.844.065)
	124.632.155.935	124.632.155.935
	214.632.155.935	214.632.155.935

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Nợ có khả năng mất vốn	40.200.000.000	40.200.000.000

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng trái phiếu đặt biệt do VAMC phát hành cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.367.844.065	14.767.844.065
Dự phòng/(hoàn nhập) rủi ro trích lập trong kỳ	-	2.600.000.000
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(13.000.000.000)
Số dư cuối năm	4.367.844.065	4.367.844.065

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2025				31/12/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tổng cộng VND	% sở hữu
Công ty CP Med-Aid Công Minh	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%	2.150.000.000	(2.150.000.000)	-	8,64%
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	12.359.062.700	(6.911.475.840)	5.447.586.860	6,00%	12.359.062.700	(6.383.515.880)	5.975.546.820	6,00%
	14.509.062.700	(9.061.475.840)	5.447.586.860		14.509.062.700	(8.533.515.880)	5.975.546.820	

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.533.515.880	11.269.308.400
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ	527.959.960	(2.735.792.520)
Số dư cuối kỳ	9.061.475.840	8.533.515.880

10. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	12.817.080.000	24.606.920.201	38.742.354.678
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	12.817.080.000	24.606.920.201	38.742.354.678
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	7.534.653.553	20.252.892.653	29.105.900.683
Khấu hao trong kỳ	-	327.423.750	398.475.842	725.899.592
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	7.862.077.303	20.651.368.495	29.831.800.275
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	5.282.426.447	4.354.027.548	9.636.453.995
Số dư cuối kỳ	-	4.955.002.697	3.955.551.706	8.910.554.403

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	16.521.960.000	24.033.486.845	41.873.801.322
Tăng trong kỳ	-	-	1.292.720.000	1.292.720.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.704.880.000)	(719.286.644)	(4.424.166.644)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	12.817.080.000	24.606.920.201	38.742.354.678
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.318.354.477	7.905.463.144	18.563.414.664	27.787.232.285
Khấu hao trong kỳ	-	1.579.842.499	2.397.414.302	3.977.256.801
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.950.652.090)	(707.936.313)	(2.658.588.403)
Số dư cuối kỳ	1.318.354.477	7.534.653.553	20.252.892.653	29.105.900.683
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	8.616.496.856	5.470.072.181	14.086.569.037
Số dư cuối kỳ	-	5.282.426.447	4.354.027.548	9.636.453.995

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 20.641.499.614 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 19.999.946.914 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Số dư cuối kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	62.877.562.727	4.176.057.954	67.053.620.681
Khấu hao trong kỳ	3.378.841.565	172.101.931	3.550.943.496
Số dư cuối kỳ	66.256.404.292	4.348.159.885	70.604.564.177
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	13.135.215.972	678.774.462	13.813.990.434
Số dư cuối kỳ	9.756.374.407	506.672.531	10.263.046.938

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Số dư cuối kỳ	76.012.778.699	4.854.832.416	80.867.611.115
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	49.335.959.424	3.487.650.234	52.823.609.658
Khấu hao trong kỳ	13.541.603.303	688.407.720	14.230.011.023
Số dư cuối kỳ	62.877.562.727	4.176.057.954	67.053.620.681
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	26.676.819.275	1.367.182.182	28.044.001.457
Số dư cuối kỳ	13.135.215.972	678.774.462	13.813.990.434

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 5.683.335.312 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 5.683.335.312 VND).

12. Tài sản Có khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải thu (a)	57.790.415.610	79.649.517.818
Các khoản lãi và phí phải thu (b)	121.210.997.523	86.617.294.176
Tài sản có khác (c)	248.859.959.876	284.205.909.598
Dự phòng rủi ro khác (d)	(15.367.425.458)	(15.508.925.458)
	412.493.947.551	434.963.796.134

(a) Các khoản phải thu

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải thu		
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>		
Các khoản phải thu nhân viên	1.106.756.816	1.652.064.546
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>		
Thuế GTGT đầu vào	4.320.644.773	1.665.130.344
Thuế TNDN nộp thừa	3.460.061.862	3.460.061.862
Các khoản chờ NSNN thanh toán về cho vay về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.064.584.890	1.064.584.890
Đặt cọc thuê trụ sở	5.007.502.418	5.303.442.751
Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i)	14.219.739.430	14.219.739.430
Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác	24.543.083.595	47.409.734.052
Phải thu từ công ty TNHH Hàng hải An Tâm	780.000.000	1.155.000.000
Các khoản phải thu khác	3.288.041.826	3.719.759.943
	57.790.415.610	79.649.517.818

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng (“An Đồng”) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Trong năm 2020 và 2021, Công ty và An Đồng đã gấp gở trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh (“Hương Anh”) ngày 30 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đồng, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 30 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh. Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 20 tháng 12 năm 2024, Công ty vẫn trong quá trình tìm kiếm nhà thầu mới để tiếp tục tiến hành các thủ tục đăng kiểm và hoàn thiện hồ sơ, chứng nhận, chứng chỉ để đưa tàu CFC 05 vào hoạt động khai thác. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro 100% cho khoản tạm ứng này.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	2.444.383.562	817.753.426
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	3.954.328.769	2.201.178.083
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	110.403.167.961	73.410.976.407
Phí phải thu	4.409.117.231	10.187.386.260
	121.210.997.523	86.617.294.176

(c) Các tài sản Có khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i)	104.276.378.081	106.128.067.925
<i>Giá trị gán nợ</i>	<i>180.942.809.606</i>	<i>180.942.809.606</i>
<i>Chi phí hoàn thiện</i>	<i>5.674.953.453</i>	<i>5.674.953.453</i>
<i>Khấu hao đã trích</i>	<i>(82.341.384.978)</i>	<i>(80.489.695.134)</i>
<i>Thanh lý tài sản gán nợ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí chờ phân bổ	144.583.581.795	178.077.841.673
Trong đó:		
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>805.573.895</i>	<i>1.047.542.275</i>
<i>Sửa chữa văn phòng</i>	<i>5.606.457.913</i>	<i>6.295.780.190</i>
<i>Hoạt động cho vay tiêu dùng</i>	<i>130.173.594.860</i>	<i>163.231.258.108</i>
<i>Chi phí chờ phân bổ - Quản lý</i>	<i>7.968.061.205</i>	<i>7.443.473.249</i>
<i>Chi phí chờ phân bổ - Khác</i>	<i>29.893.922</i>	<i>59.787.851</i>
	248.859.959.876	284.205.909.598

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển phát sinh từ việc thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Từ năm 2018, đối với các tàu biển đã hoàn thiện, Công ty thực hiện triển khai cho thuê tàu trần. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tàu vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí lên đà liên quan đến những tàu này vào chi phí từ hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Thanh lý tài sản gắn nợ VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(42.527.199.045)	-	17.747.571.206
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(39.814.185.933)	-	11.012.434.368
Tàu CFC 04(*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05(*)	Công ty TNHH Tiên Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	-	38.365.700.850
		167.785.663.181	13.157.146.425	180.942.809.606	5.674.953.453	(82.341.384.978)	-	104.276.378.081

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên tài sản	Đơn vị gắn nợ	Giá trị được xác định bởi các bên tại thời điểm gắn nợ VND	Thuế giá trị gia tăng VND	Giá trị gắn nợ VND	Chi phí hoàn thiện VND	Khấu hao đã trích VND	Thanh lý tài sản gắn nợ VND	Giá trị ghi sổ VND
Tàu CFC 01	Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh	51.682.398.851	5.168.239.885	56.850.638.736	3.424.131.515	(41.522.619.540)	-	18.752.150.711
Tàu CFC 02	Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà	45.367.988.183	4.536.798.818	49.904.787.001	921.833.300	(38.967.075.594)	-	11.859.544.707
Tàu CFC 04(*)	Công ty Cổ phần Hương Thủy	36.214.198.928	-	36.214.198.928	936.472.729	-	-	37.150.671.657
Tàu CFC 05(*)	Công ty TNHH Tiên Thành	34.521.077.219	3.452.107.722	37.973.184.941	392.515.909	-	-	38.365.700.850
		167.785.663.181	13.157.146.425	180.942.809.606	5.674.953.453	(80.489.695.134)	-	106.128.067.925

(*) Tàu CFC 04 và CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng.

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng cho khoản tạm ứng hoàn thiện tàu CFC05	14.219.739.430	14.219.739.430
Dự phòng phí phải thu của Công ty cổ phần Med-Aid Công Minh	150.000.000	150.000.000
Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty	137.941.654	137.941.654
Dự phòng rủi ro khác	859.744.374	1.001.244.374
	15.367.425.458	15.508.925.458

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác Bằng VND	1.600.000.000.000	3.062.000.000.000
Vay các TCTD khác bằng VND Bằng VND	276.000.000.000	743.000.000.000
	1.876.000.000.000	3.805.000.000.000

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Tiền gửi của các TCTD khác bằng VND	4,00% - 5,80%	3,40% - 8,90%
Vay các TCTD khác bằng VND	6,50% - 6,70%	5,40% - 6,70%

14. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi của VAMC	128.342.062.854	123.341.033.499
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế trong nước bằng VND	1.481.300.000.000	787.111.600.000
Tiền nhận ký quỹ/ đặt cọc bằng VND	300.000.000	300.000.000
	1.609.942.062.854	910.752.633.499

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	2.228.900.000.000	2.301.100.000.000
	2.228.900.000.000	2.301.100.000.000

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	7,10% - 10,90%	6,50% - 10,90%

16. Các khoản nợ khác

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	119.206.683.589	128.363.844.711
Các khoản phải trả và công nợ khác (ii)	182.632.030.725	91.699.516.908
	301.838.714.314	220.063.361.619

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	31.340.302.544	13.941.293.840
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	87.161.319.397	108.922.250.870
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	705.061.648	5.500.300.001
	119.206.683.589	128.363.844.711

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả và nợ khác:

	31/03/2025	31/12/2024
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	-	32.842.805
Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác	6.583.274.128	7.664.390.128
Phải trả khác	206.578	206.578
	6.583.480.706	7.697.439.511
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản thuế phải nộp	354.111.772	494.163.237
Doanh thu từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	12.369.229	12.369.229
Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014	978.323.000	978.323.000
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	693.779.398	572.886.351
Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	12.703.957.485	12.703.957.485
Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05	2.726.747.936	2.726.747.936
Phải trả chi phí đặt cọc thuê tàu trần - CFC 01,02	775.000.000	775.000.000
Các khoản phải trả đối tác - cho vay tiêu dùng	3.232.896.137	3.633.419.492
Các khoản phải trả đối tác - cho vay theo hình thức mua trước trả sau	28.768.571.375	3.138.860.673
Các khoản khách hàng trả trước	66.082.540.631	24.306.623.896
Phải trả về chia sẻ dịch vụ qua các kênh đối tác	36.008.509.114	7.598.680.237
Phải trả dịch vụ cho dịch vụ lưu trữ thông tin dữ liệu	6.521.529.228	6.736.795.313
Phải trả Công ty cổ phần thông tin tín dụng Việt Nam	2.881.312.140	1.053.679.769
Các khoản chờ thanh toán khác	14.308.902.574	19.270.570.779
	176.048.550.019	84.002.077.397
	182.632.030.725	91.699.516.908

- (ii) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở Thuyết minh 12(c)(i)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước năm 2018 giữa Công ty và các đối tác này.

17. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VN	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	701.372.140.000	-	1.680.744.633	44.382.982.637	7.445.987.998	117.354.757.289	872.236.612.557	
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	-	(155.667.890.589)	(155.667.890.589)	
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu năm 2024	210.411.170.000	(291.760.000)	-	-	-	-	210.119.410.000	
Trích quỹ năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2024	-	-	-	1.662.954.307	831.477.154	(2.494.431.461)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2023	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	(41.307.564.761)	926.188.131.968	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	75.824.646.345	
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	911.783.310.000	(291.760.000)	1.680.744.633	46.045.936.944	8.277.465.152	34.517.081.584	1.002.012.778.313	



Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

	31/03/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn điều lệ	91.178.331	911.783.310.000	91.178.331	911.783.310.000
	91.178.331	911.783.310.000	91.178.331	911.783.310.000

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/03/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.178.331	91.178.331
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.178.331	91.178.331
Cổ phiếu phổ thông	91.178.331	91.178.331
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.178.331	91.178.331
Cổ phiếu phổ thông	91.178.331	91.178.331
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	11.775.646.954	1.104.765.859
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	441.647.203.259	264.602.754.065
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.753.150.686	7.184.109.588
Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác	50.107	31.724
Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng	46.667.562.517	30.959.055.303
	501.843.613.523	303.850.716.539

19. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí lãi tiền gửi	35.717.608.009	8.434.139.873
Chi phí lãi tiền vay	8.275.482.195	14.382.767.120
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	46.200.808.530	75.274.681.214
	90.193.898.734	98.091.588.207

20. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	1.905.312.040
Thu khác	4.219.004.530	68.982.588.992
	4.219.004.530	70.887.901.032
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.360.574.122)	(2.347.302.053)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.036.832)	(333.100.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(349.908.001)	(516.438.517)
Chi về dịch vụ sản phẩm cho vay tiêu dùng (DLC)	(71.685.668.781)	-
Chi khác	(6.243.551.394)	(3.350.763.697)
	(79.641.739.130)	(6.547.604.267)
	(75.422.734.600)	64.340.296.765

21. Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	27.511.849	13.755.268
	27.511.849	13.755.268
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(54.437.247)	(3.555.153)
	(54.437.247)	(3.555.153)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.925.398)	10.200.115

22. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(67.932.444)
	-	(67.932.444)

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày
31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng	-	(12.060.000.000)
	-	(12.060.000.000)

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ hoạt động bán nợ	-	3.007.355.580
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	5.433.407.979	74.138.641.010
Thu từ thanh lý tài sản	-	21.818.182
Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu	502.777.779	365.740.741
Thu nhập khác	6.152.298.948	19.330.372.553
	12.088.484.706	96.863.928.066
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu	(1.881.583.773)	(2.071.726.473)
Chi phí khác	(9.833.018.492)	(8.654.525.603)
	(11.714.602.265)	(10.726.252.076)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	373.882.441	86.137.675.990

25. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí cho nhân viên	51.188.498.536	90.362.678.843
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	12.613.882.012	33.539.256.290
Các khoản chi đóng góp theo lương	4.925.715.385	9.726.530.300
Chi phí khác cho nhân viên	33.648.901.139	47.096.892.253
Chi phí khấu hao và khấu trừ	4.276.843.088	4.803.177.191
Chi phí hoạt động khác (i)	33.165.871.690	43.425.329.165
	88.631.213.314	138.591.185.199

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.483.101.127	2.740.052.396
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	36.435.396	54.575.723
Mua sắm công cụ lao động	1.907.807.737	6.321.697.372
Chi bảo hiểm tài sản	26.527.957	34.607.205
Chi thuê tài sản	7.163.795.923	12.335.074.086
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	57.763.551	109.842.451
Chi bưu phí và điện thoại	9.314.165.896	6.413.766.453
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	140.039.558	1.118.561.079
Công tác phí	1.363.584.049	1.238.865.625
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền	5.755.262.430	1.280.067.887
Chi đào tạo, huấn luyện	-	32.601.364
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	527.959.960	(719.945.400)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(141.500.000)	6.242.308.666
Chi phí hoạt động khác	2.530.928.106	6.223.254.258
	33.165.871.690	43.425.329.165

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 75.824.646.345 VND (kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 7.098.009.867 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 91.178.331 cổ phiếu (kỳ tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 70.137.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lợi nhuận thuần	75.824.646.345	7.098.009.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành	75.824.646.345	7.098.009.867

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mang sang	91.178.331	70.137.214
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	91.178.331	70.137.214

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	101

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền gửi tại NHNN	233.318.839	201.332.355
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	177.550.424.932	203.055.255.754
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.700.000.000.000	1.260.000.000.000
	1.877.783.743.771	1.463.256.588.109

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục này chủ yếu bao gồm các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Bảo lãnh khác là cam kết có điều kiện mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Chi tiết các khoản nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2025 VND	31/12/2024 VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	3.231.989.022.681	3.829.110.967.715
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	245.889.678.482	307.752.361.398
- Lãi cho vay chưa thu được	191.211.652.517	254.248.886.720
- Lãi chứng khoán chưa thu được	35.787.802.170	35.787.802.170
- Phí phải thu chưa thu được	18.890.223.795	17.715.672.508
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.177.089.820	709.794.784.553
- Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	581.210.706.156	364.097.275.851
- Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	498.966.383.664	345.697.508.702
Tài sản và chứng từ khác	169.200.000.000	169.200.000.000
- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	169.200.000.000	169.200.000.000
	4.727.255.790.983	5.015.858.113.666

29. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Chưa quá hạn và Đã quá hạn nhưng chưa phải chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	233.318.839	-	233.318.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.877.550.424.932	-	1.877.550.424.932
Cho vay khách hàng	4.014.221.031.541	656.809.651.763	4.716.506.763.559
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán- AFS	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	129.000.000.000	40.200.000.000	169.200.000.000
Tài sản tài chính khác	153.468.861.751	15.623.328.096	169.092.189.847
	6.264.473.637.063	45.476.080.255	712.632.979.859
			7.022.582.697.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và Đã quá hạn nhưng chưa phải chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại NHNNVN	201.332.355	-	201.332.355
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.463.055.255.754	-	1.463.055.255.754
Cho vay khách hàng	5.469.142.563.763	641.767.119.365	6.299.656.453.538
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán- AFS	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	129.000.000.000	40.200.000.000	169.200.000.000
Tài sản tài chính khác	142.415.642.256	16.009.328.096	158.424.970.352
	7.472.236.255.622	10.325.308.916	697.976.447.461
			8.180.538.011.999

30. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

31. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng; và
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

010:
CÔ
TÀI
CỔ
TÍN
S Đ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	233.318.839	-	-	-	-	-	233.318.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.877.550.424.932	-	-	-	-	-	1.877.550.424.932
Cho vay khách hàng – góp	656.809.651.763	-	425.069.335.068	321.085.681.974	732.732.618.389	1.118.135.761.460	1.274.267.817.601	188.405.897.304	4.716.506.763.559
Chứng khoán đầu tư – góp	40.200.000.000	129.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-	-	259.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	19.173.601.341	-	-	-	-	-	-	19.173.601.341
Tài sản có khác	15.623.328.096	412.280.869.968	-	-	-	-	-	-	427.904.198.064
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và cho vay từ các TCTD khác	-	-	1.500.000.000.000	376.000.000.000	-	-	-	-	1.876.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	128.642.062.854	76.500.000.000	320.100.000.000	471.300.000.000	612.400.000.000	1.000.000.000	-	1.609.942.062.854
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	225.800.000.000	500.400.000.000	785.500.000.000	717.200.000.000	-	-	2.228.900.000.000
Các khoản nợ khác	-	301.881.539.368	-	-	-	-	-	-	301.881.539.368
	-	430.523.602.222	1.802.300.000.000	1.196.500.000.000	1.256.800.000.000	1.329.600.000.000	1.000.000.000	-	6.016.723.602.222
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	712.632.979.859	144.439.931.787	500.553.078.839	(875.414.318.026)	(434.067.381.611)	(211.464.238.540)	1.273.267.817.601	188.405.897.304	1.298.353.767.213

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Dưới 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Trong hạn			Trên 5 năm VND	Tổng VND
					Từ trên 3 đến 6 tháng VND	Từ trên 6 đến 12 tháng VND	Từ trên 1 đến 5 năm VND		
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	201.332.355	-	-	-	-	-	201.332.355
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.463.055.255.754	-	-	-	-	-	1.463.055.255.754
Cho vay khách hàng – góp	608.666.264.239	-	1.707.575.164.748	719.736.887.766	1.231.081.194.563	-	1.830.210.078.241	202.386.863.981	6.299.656.453.538
Chứng khoán đầu tư – góp	40.200.000.000	129.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-	-	259.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.509.062.700	-	-	-	-	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định	-	23.450.444.429	-	-	-	-	-	-	23.450.444.429
Tài sản có khác	16.009.328.096	434.463.393.496	-	-	-	-	-	-	450.472.721.592
Nợ phải trả	664.875.592.335	601.422.900.625	3.170.831.752.857	719.736.887.766	1.321.081.194.563	-	1.830.210.078.241	202.386.863.981	8.510.545.270.368
Tiền gửi của và cho vay từ các TCTD khác	-	-	2.235.000.000.000	1.013.000.000.000	557.000.000.000	-	-	-	3.805.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	-	123.641.033.499	-	95.900.000.000	37.200.000.000	318.011.600.000	336.000.000.000	-	910.752.633.499
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	100.000.000.000	899.400.000.000	1.301.700.000.000	-	2.301.100.000.000
Các khoản nợ khác	-	220.063.361.619	-	-	-	-	-	-	220.063.361.619
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	-	343.704.395.118	2.235.000.000.000	1.108.900.000.000	694.200.000.000	1.217.411.600.000	1.637.700.000.000	-	7.236.915.995.118
	664.875.592.335	257.718.505.507	935.831.752.857	(389.163.112.234)	626.881.194.563	(1.217.411.600.000)	192.510.078.241	202.386.863.981	1.273.629.275.250

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số
49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tương đương VND)	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	233.318.839	-	-	233.318.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.876.901.396.933	649.027.999	-	1.877.550.424.932
Cho vay khách hàng – gộp	4.716.506.763.559	-	-	4.716.506.763.559
Chứng khoán đầu tư – gộp	259.200.000.000	-	-	259.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	19.173.601.341	-	-	19.173.601.341
Tài sản có khác	427.904.198.064	-	-	427.904.198.064
	7.314.428.341.436	649.027.999	-	7.315.077.369.435
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.876.000.000.000	-	-	1.876.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	1.609.942.062.854	-	-	1.609.942.062.854
Phát hành giấy tờ có giá	2.228.900.000.000	-	-	2.228.900.000.000
Các khoản nợ khác	301.880.085.020	-	1.454.348	301.881.539.368
Tổng nợ phải trả	6.016.722.147.874	-	1.454.348	6.016.723.602.222
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.297.706.193.562	649.027.999	(1.454.348)	1.298.353.767.213

Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt
Tầng 17, Tòa nhà MIPEC Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tương đương VND)	VND	USD	EUR	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền gửi tại NHNNVN	201.332.355	-	-	201.332.355
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.460.435.719.120	2.619.536.634	-	1.463.055.255.754
Cho vay khách hàng – gộp	6.299.656.453.538	-	-	6.299.656.453.538
Chứng khoán đầu tư – gộp	259.200.000.000	-	-	259.200.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	14.509.062.700
Tài sản cố định - thuần	23.450.444.429	-	-	23.450.444.429
Tài sản có khác	450.472.721.592	-	-	450.472.721.592
	8.507.925.733.734	2.619.536.634	-	8.510.545.270.368
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	3.805.000.000.000	-	-	3.805.000.000.000
Tiền gửi khách hàng	910.752.633.499	-	-	910.752.633.499
Phát hành giấy tờ có giá	2.301.100.000.000	-	-	2.301.100.000.000
Các khoản nợ khác	220.062.014.483	-	1.347.136	220.063.361.619
Tổng nợ phải trả	7.236.914.647.982	-	1.347.136	7.236.915.995.118
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.271.011.085.752	2.619.536.634	(1.347.136)	1.273.629.275.250

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 1% so với USD.

Loại tiền tệ	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND
Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025		
USD	6.490.280	5.192.224
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
USD	26.195.366	20.956.293

32. Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm được đề cập trong Thuyết minh 3(z) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 32 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(z)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(z)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý

	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính						
Tiền gửi tại NHNNVN	-	233.318.839	-	-	233.318.839	233.318.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	1.877.550.424.932	-	-	1.877.550.424.932	(*)
Cho vay khách hàng – góp	-	4.716.506.763.559	-	-	4.716.506.763.559	(*)
Chứng khoán đầu tư – góp	169.200.000.000	-	90.000.000.000	-	259.200.000.000	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.509.062.700	-	-	-	14.509.062.700	(*)
Tài sản có khác	-	169.092.189.847	-	-	169.092.189.847	(*)
	183.709.062.700	6.763.382.697.177	90.000.000.000	-	7.037.091.759.877	

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	1.876.000.000.000	1.876.000.000.000	(*)
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	1.609.942.062.854	1.609.942.062.854	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.228.900.000.000	2.228.900.000.000	(*)
Các khoản nợ khác	-	-	-	301.881.539.368	301.881.539.368	(*)
	-	-	-	6.016.723.602.222	6.016.723.602.222	

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập:

Bulky

Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:

Alu

Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng giám đốc